TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-PT
Ngày 17 - 01 - 2022
"V/v tranh chấp thỏa thuận đầu tư xây dựng**"**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trần Hưng Bính.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Thanh và ông Trần Ngọc Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Cảnh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 06/2021/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 7 năm 2021 về việc: "Tranh chấp thỏa thuận đầu tư xây dựng";

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2021/KDTM-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 97/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư X; địa chỉ: 17 (lô 46C), đường số 4, khu đô thị mới C, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tư O - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Xuân B; địa chỉ: Tổ dân phố G, phường H, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế; (Văn bản ủy quyền ngày 05/01/2021). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P - Luật sư của Văn phòng Luật sư H. Có mặt.

Bị đơn: Tổng Công ty Đ, địa chỉ: 78A đường D, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Tấn C - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn:

+ Ông Huỳnh Q; địa chỉ: 78A đường D, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Văn bản ủy quyền số 261/GUQ – EVNCPC ngày 11/01/2022). Có mặt.

+ Ông Nguyễn Đại P1; địa chỉ: 78A đường D, phường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Văn bản ủy quyền số 261/GUQ – EVNCPC ngày 11/01/2022). Vắng mặt.

Người được ủy quyền lại của ông Nguyễn Đại P1 (Văn bản ủy quyền số 196/ GU – TTHPC ngày 12/01/2022) gồm:

+ Ông Lê Đức D; Bà Hoàng Thị M; Bà Võ Hồng Châu U. Địa chỉ: 32 đường K, phường N, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH MTV đầu tư và xây dựng V (viết tắt Công ty V); địa chỉ: 478 đường T, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh D1. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/5/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn trình bày:

Ngày 10/6/2016, Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư X (viết tắt Công ty X), Công ty Đ Thừa Thiên Huế - Chi nhánh của Tổng Công ty Đ đã ký Biên bản thỏa thuận để thống nhất về trách nhiệm đầu tư hệ thống hạ tầng điện lưới giai đoạn 1 cho dự án nhà ở xã hội - Chung cư X. Theo biên bản thỏa thuận, Công ty X có trách nhiệm đầu tư lưới điện hạ thế (từ điểm đấu nối phía sau công tợ/áp tô mát của trạm biến áp ngành điện đầu tư) để bán điện tận hộ cho dự án nhà ở xã hội - Chung cư X. Trong thời hạn 02 năm kể từ khi hoàn thành mà mật độ dân cư lấp đầy khu dân cư từ 50% trở lên Công ty Đ Thừa Thiên Huế sẽ hoàn trả 100% vốn đầu tư.

Trước khi ký biên bản thỏa thuận với Công ty Đ Thừa Thiên Huế, Công ty X đã ký hợp đồng số 05/2015/HĐ-TCXD ngày 29/8/2015 với Công ty V để thi công, lắp đặt phần điện nguồn khối nhà 2A, 2B thuộc dự án nhà ở xã hội - Chung cư X (giai đoạn 1). Dựa trên biên bản thỏa thuận ngày 10/6/2016, hợp đồng này vẫn tiếp tục được thực hiện.

Sau khi hoàn thành xây lắp, ngày 14/4/2017 và ngày 23/6/2017 Công ty X và Công ty Đ Thừa Thiên Huế đã ký Biên bản nghiệm thu đóng điện hạng mục xây dựng đường dây hạ thế giai đoạn 1 của khối nhà 2A, 2B thuộc dự án nhà ở xã hội - Chung cư X. Tiếp đó, để kịp thời cung cấp điện sinh hoạt sở cho cư dân sống tại dự án, Công ty X đã bàn giao lưới điện hạ thế giai đoạn 1 cấp điện cho dự án nhà ở

xã hội - Chung cư X cho Công ty Đ Thừa Thiên Huế khai thác, sử dụng (theo công văn số 155/2017/CV-XP ngày 21/4/2017).

Đến ngày 01/2/2018, khi mật độ dân cư lấp đầy khu dân cư tại dự án nêu trên đạt trên 80%, thỏa mãn điều kiện tại khoản 2.3, mục 2 của biên bản thỏa thuận ngày 10/6/2016, Công ty X đã có văn bản số 254/2018/CV-XP yêu cầu Công ty Đ Thừa Thiên Huế thực hiện các thủ tục để hoàn trả vốn đầu tư theo thỏa thuận nhưng phía Công ty Đ Thừa Thiên Huế không thực hiện theo yêu cầu. Ngày 21/01/2019 và ngày 21/8/2019, Công ty X tiếp tục gửi các văn bản số 428/2019/CV-XP và các hồ sơ kèm theo (bao gồm hồ sơ pháp lý, hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ thanh toán) và văn bản số 502/2019/CV-XP để yêu cầu Công ty Đ Thừa Thiên Huế hoàn trả vốn đầu tư với tổng số tiền sau thuế là 1.722.611.000 đồng chậm nhất đến ngày 30/8/2019 nhưng Công ty Đ Thừa Thiên Huế vẫn cố tình không thực hiện hoàn trả vốn đầu tự theo Biên bản thỏa thuận ngày 10/6/2016 với lý do Công ty X chưa chứng minh được giá bán căn hộ dự án nhà ở xã hội - Chung cư X có bao gồm chi phí đầu tư hệ thống lưới điện hay không.

Do đó, Công ty X khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Tổng Công ty Đ phải thanh toán số tiền hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ thế giai đoạn 1, dự án nhà ở xã hội - Chung cư X với số tiền là 1.722.611.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 30/8/2019 đến ngày 09/3/2020 là 89.198.000 đồng.

Ngày 11/11/2020, Công ty X có văn bản rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 425.469.000 đồng và thay đổi yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu Tổng Công ty Đ phải thanh toán số tiền số tiền 1.297.142.000 đồng (theo biên bản thống nhất giá trị và khối lượng hoàn trả vốn giai đoạn 1 ngày 04/12/2019) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

- Phía bị đơn, Tổng Công ty Đ trình bày:

Ngày 10/6/2016, đại diện của Tổng Công ty Đ là Công ty Đ Thừa Thiên Huế có ký với Công ty X biên bản thỏa thuận để thống nhất về trách nhiệm đầu tư hệ thống hạ tầng điện lưới giai đoạn 1 cho dự án nhà ở xã hội - Chung cư X. Quá trình Công ty X triển khai dự án thì phía công ty có văn bản thống nhất giải pháp kỹ thuật và cử cán bộ tham gia quản lý dự án. Sau khi dự án hoàn thành, các bên đã ký các biên bản nghiệm thu và Công ty X đã bàn giao cho Công ty Đ Thừa Thiên Huế hệ thống lưới điện hạ thế giai đoạn 1 cho dự án nhà ở xã hội – Chung cư X sử dụng để kịp thời cung cấp điện cho các hộ dân sống tại dự án. Phía Công ty X đã gửi nhiều văn bản đề nghị hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ thế nhưng còn thiếu hồ sơ quyết toán công trình và các giấy tờ liên quan. Công ty Đ Thừa Thiên Huế đã có văn bản mời Công ty X họp với nội dung đề nghị Công ty X cung cấp đủ hồ sơ. Đến tháng 9/2019, Công ty X mới cung cấp đủ hồ sơ. Ngày 13/11/2019, giữa các bên đã làm việc và ký biên bản làm việc thống nhất khối lượng, đơn giá nhân công vật liệu để làm cơ sở xác định giá trị hoàn trả vốn cho giai đoạn 1 thuộc dự án; ngày 04/12/2019 Công ty Đ Thừa Thiên Huế và Công ty X ký kết biên bản thống nhất giá trị và khối lượng hoàn trả vốn giai đoạn 1 với giá trị hoàn trả là 1.297.142.000 đồng. Tuy nhiên, trong giá bán tạm tính các căn hộ giai đoạn 1 của dự án nhà ở xã hội – Chung cư X đã bao gồm chi phí đầu tư lưới điện hạ thế nên

Công ty Đ Thừa Thiên Huế chưa đủ cơ sở để xin cấp vốn hoàn trả vốn đầu tư cho Công ty X. Trên cơ sở yêu cầu của Tổng Công ty Đ, Công ty Đ Thừa Thiên Huế đã có văn bản gửi Công ty X đề nghị làm rõ giá bán căn hộ có cấu thành hay không cấu thành chi phí đầu tư phần lưới điện hạ thế, nhưng Công ty X không phản hồi về vấn đề này nên đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty Đ vẫn chưa thực hiện việc hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ thế dự án nhà ở xã hội -Chung cư X giai đoạn 1 cho Công ty X.

Nay Công ty X khởi kiện, yêu cầu Tổng Công ty Đ hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ thế dự án nhà ở xã hội - Chung cư X giai đoạn 1 với số tiền 1.297.142.000 đồng và tiền lãi, Tổng Công ty Đ chỉ đồng ý hoàn trả vốn với điều kiện Công ty X cung cấp được các tài liệu, chứng cứ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh giá bán căn hộ không bao gồm giá đầu tư hệ thống lưới điện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Công ty V trình bày:

Ngày 29/8/2015, Công ty V và Công ty X đã ký hợp đồng số 05/2015/HĐ-TCXD để thi công gói thầu xây lắp các hạnh mục công trình, trong đó có hạng mục xây lắp phần điện tổng thể; phần điện nguồn chiếu sáng khối nhà 2A, 2B thuộc dự án nhà ở xã hội - Chung cư X giai đoạn 1. Sau khi xây dựng xong thì các bên đã tiến hành nghiệm thu và lập biên bản đóng điện và bàn giao tài sản, đồng thời đưa ra kết luận hệ thống lưới điện đủ điều kiện đóng điện và đưa vào vận hành, khai thác. Ngày 30/9/2017, Công ty V và Công ty X đã lập hồ sơ nghiệm thu xây lắp hoàn thành quyết toán và xác định giá trị quyết toán theo hợp đồng là 1.722.611.000 đồng. Sau đó, Công ty X đã thanh toán toàn bộ số tiền trên cho Công ty V. Nay, Công ty X khởi kiện yêu cầu Tổng Công ty Đ hoàn trả vốn đầu tư hệ thống lưới điện hạ thế dự án nhà ở xã hội - Chung cư X giai đoạn 1 với số tiền sau thuế là 1.722.611.000 đồng thì Công ty V không có ý kiến gì và đề nghị căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 425.469.000 đồng và thay đổi yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu Tổng Công ty Đ phải thanh toán số tiền hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ thế giai đoạn 1, dự án nhà ở xã hội - Chung cư X là 1.297.142.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 15,75%/năm.

Tại Bản án số 06/2021/KDTM-ST ngày 7-5-2021, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư X đối với số tiền 425.469.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư X. Buộc Tổng Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư X số tiền 1.542.869.337 đồng. Trong đó tiền hoàn trả vốn đầu tư: 1.297.142.000 đồng; tiền lãi 245.727.337 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 14/5/2021, Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Hoàng Thị M có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án số 06/2021/KDTM-ST ngày 7-5-2021 của Tòa án nhân dân thành phố H. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn đề nghị Hội động xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến: Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền kháng cáo: Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Hoàng Thị M được thực hiện trong hạn luật định; đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; có nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 272; Điều 273; Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp thỏa thuận đầu tư xây dựng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn Tổng Công ty Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 10/6/2016, Công ty X và Công ty Đ Thừa Thiên Huế - Chi nhánh của Tổng Công ty Đ đã ký Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư xây dựng đầu tư lưới điện hạ thế giai đoạn 1, dự án nhà ở xã hội - Chung cư X. Trên cơ sở các thỏa thuận, Công ty X đã thuê bên thứ ba là Công ty V thi công, lắp đặt phần điện nguồn khối nhà 2A, 2B thuộc dự án nhà ở xã hội - Chung cư X. Sau khi hoàn thành xây lắp, ngày 14/4/2017 và ngày 23/6/2017 Công ty X và Công ty Đ Thừa Thiên Huế đã ký Biên bản nghiệm thu đóng điện hạng mục xây dựng đường dây hạ thế giai đoạn 1 của khối nhà 2A, 2B thuộc dự án. Tiếp đó, để kịp thời cung cấp

điện sinh hoạt cho cư dân sống tại dự án, Công ty X đã bàn giao lưới điện hạ thế giai đoạn 1 cho Công ty Đ Thừa Thiên Huế khai thác, sử dụng. Đồng thời, ngày 30/9/2017, Công ty V và Công ty X đã lập hồ sơ nghiệm thu xây lắp hoàn thành quyết toán và xác định giá trị quyết toán sau thuế theo hợp đồng là 1.722.611.000 đồng. Sau đó, Công ty X đã thanh toán toàn bộ số tiền trên cho Công ty V. Đến ngày 01/02/2018, khi mật độ dân cư lấp đầy tại dự án đạt trên 80%, thỏa mãn điều kiện tại khoản 2.3, mục 2 của Biên bản thỏa thuận ngày 10/6/2016, Công ty X đã có nhiều văn bản yêu cầu Công ty Đ Thừa Thiên Huế thực hiện các thủ tục để hoàn trả vốn đầu tư theo thỏa thuận nhưng phía Công ty Đ Thừa Thiên Huế không thực hiện theo yêu cầu. Vào ngày 13/11/2019, hai bên đã có Biên bản làm việc thống nhất khối lượng, đơn giá nhân công, vật liệu để làm cơ sở xác định giá trị hoàn trả vốn cho giai đoạn 1 thuộc dự án. Đến ngày 04/12/2019 Công ty Đ Thừa Thiên Huế và Công ty X ký kết biên bản thống nhất khối lượng và giá trị hoàn trả vốn giai đoạn 1 là 1.297.142.000 đồng.

Xét Biên bản thỏa thuận đầu tư hệ thống hạ tầng điện lưới giai đoạn 1 cho dự án nhà ở xã hội - Chung cư X ngày 10/6/2016 được ký kết giữa Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư X với Công ty Đ Thừa Thiên Huế - Chi nhánh của Tổng Công ty Đ là một giao dịch hợp pháp, các thỏa thuận trong Biên bản là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, đúng với chủ trương của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và phù hợp với các quy định tại Điều 116, 117, 402 của Bộ luật dân sự 2015 nên có hiệu lực kể từ thời điểm xác lập. Tại khoản 2.3 về hoàn trả vốn đầu tư của Biên bản thỏa thuận ngày 10/6/2016 có nội dung "Trong thời gian 02 năm kể từ khi hoàn thành mà mật độ dân cư lấp đầy khu dân cư đạt từ 50% trở lên (tính theo số lượng công tơ lắp đặt bán điện), Công ty Đ Thừa Thiên Huế hoàn trả 100% vốn đầu tư". Căn cứ vào các biên bản bàn giao căn hộ và biên bản xác minh tại Ban quản trị Chung cư X thì tính đến hết tháng 02/2018 Công ty X đã bán được 217 căn hộ trên tổng số 245 căn hộ hai khối nhà 2A, 2B của dự án nhà ở xã hội - Chung cư X, đạt mật độ dân cư lấp đầy 89%; ngày 14/4/2017 và ngày 23/6/2017 Công ty X và Công ty Đ Thừa Thiên Huế đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình lưới điện. Như vậy, Công ty X đã hoàn thành tất cả nghĩa vụ của mình theo cam kết và các điều kiện để hoàn trả vốn đầu tư theo thỏa thuận mà các bên đã cam kết đã được thỏa mãn. Việc Công ty X và Công ty Đ Thừa Thiên Huế ký Biên bản làm việc ngày 13/11/2019 và Biên bản thống nhất khối lượng, giá trị hoàn trả ngày 04/12/2019 đã xác định được khối lượng hạng mục lưới điện và giá trị hoàn trả vốn cho giai đoạn 1 thuộc dự án. Đây là cơ sở để Tổng Công ty Đ thực hiện hoàn trả vốn đầu tư cho Công ty X; phía Công ty X không có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình (như nội dung được ghi trong đoạn cuối của mục B, Biên bản ngày 4/12/2019). Do đó, việc Công ty X khởi kiện, yêu cầu Tổng Công ty Đ hoàn trả vốn đầu tư xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế giai đoạn 1, dự án nhà ở xã hội – Chung cư X với số tiền 1.297.142.000 đồng là có căn cứ.

Đối với ý kiến của bị đơn, yêu cầu Công ty X chứng minh được giá bán căn hộ dự án nhà ở xã hội - Chung cư X đã bao gồm chi phí đầu tư hệ thống lưới điện hay không thì mới hoàn trả vốn đầu tư: Hội đồng xét xử xét thấy, nội dung này

không có trong điều kiện hoàn trả vốn đầu tư của Biên bản thỏa thuận ngày 10/6/2016. Trường hợp, giá bán căn hộ dự án nhà ở xã hội - Chung cư X đã bao gồm chi phí đầu tư hệ thống lưới điện thì cũng không ảnh hưởng quyền lợi của phía bị đơn và khi đó Công ty X phải hạch toán loại khỏi giá bán và hoàn trả cho người mua căn hộ. Tại khoản 3 Điều 11 của Luật Điện lực năm 2004 (sửa đổi, bổ sung 2012) quy định "*Đơn vị phát điện, truyền tải điện, phân phối điện có trách nhiệm đầu tư xây dựng trạm điện, công tơ và đường dây dẫn điện đến công tơ để bán điện*" nên trách nhiệm của Tổng Công ty Đ là đầu tư hệ thống lưới điện như đã cam kết tại thỏa thuận ngày 10/6/2016 là đúng quy định.Vì vậy, việc Tổng Công ty Đ lấy lý do Công Xuân Phú chưa chứng minh được giá bán căn hộ dự án nhà ở xã hội - Chung cư X đã bao gồm chi phí đầu tư hệ thống lưới điện hay không để không hoàn trả vốn đầu tư là không có cơ sở để chấp nhận.

Mặt khác, ngày 14/4/2017 và ngày 23/6/2017 Công ty X và Công ty Đ Thừa Thiên Huế đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình lưới điện và Công ty X đã giao công trình lưới điện cho Công ty Đ Thừa Thiên Huế quản lý, vận hành và khai thác từ thời điểm đó cho đến nay nên Công ty X đã hoàn thành nghĩa vụ cam kết tại thỏa thuận ngày 10/6/2016 theo đúng quy định tại Điều 373 Bộ luật dân sự nên việc phải ký kết Hợp đồng mua bán công trình điện với Công ty Đ Thừa Thiên Huế là một trong những điều kiện hoàn trả vốn đầu tư như phía bị đơn nại ra là không cần thiết, không thuộc nghĩa vụ của Công ty X, không có trong điều kiện hoàn trả vốn hai bên đã thỏa thuận. Tại phiên tòa, phía bị đơn có đưa ra yêu cầu nguyên đơn phải cung cấp hồ sơ quyết toán và các tài liệu chứng cứ chứng minh giá bán căn hộ dự án nhà ở xã hội - Chung cư X đã bao gồm chi phí đầu tư hệ thống lưới điện hay không. Hội đồng xét xử xét trong các văn bản do các bên cung cấp đều không thể hiện các nội dung này nên không có cơ sở để xem xét.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả: Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm trả từ ngày 16/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm trên số tiền 1.297.142.000 đồng. Xét thấy, ngày 04/12/2013, hai bên ký biên bản thống nhất giá trị và khối lượng hoàn trả vốn giai đoạn 1 với giá trị hoàn trả là 1.297.142.000 đồng; ngày 05/02/2020, Công ty X đã yêu cầu Tổng Công ty Đ chậm nhất đến ngày 15/02/2020 phải thanh toán hết số tiền 1.297.142.000 đồng. Do đó, Công ty X yêu cầu tính tiền lãi chậm trả từ ngày 16/2/2020 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật thương mại nên cần chấp nhận. Mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 15,75%/năm nên Tổng Công ty Đ phải chịu tiền lãi chậm trả tính từ ngày 16/02/2020 đến ngày 29/04/2021 trên số tiền 1.297.142.000 đồng, tương ứng với thời gian 01 năm 02 tháng 13 ngày là 245.727.337 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của Bị đơn mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Tổng Công ty Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + (742.869.337đồng x 3%) = 58.286.080.11đồng.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên Công ty X không phải chịu án phí. Trả lại cho Công ty X số tiền tạm ứng án phí đã nộp 33.177.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 009819 ngày 19/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

- Án phí phúc thẩm: Tổng Công ty Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn Tổng Công ty Đ; giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 1 Điều 40 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng khoản 6 Điều 84, các Điều 116, 117, Điều 274; khoản 1 Điều 284; Điều 373 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 306 Luật thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 425.469.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư X. Buộc Bị đơn Tổng Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư X số tiền 1.542.869.337 đồng. Trong đó tiền, hoàn trả vốn đầu tư: 1.297.142.000 đồng; tiền lãi 245.727.337 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải thanh toán) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tổng Công ty Đ phải chịu 58.286.080,11đồng. Trả lại cho Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư X số tiền tạm ứng án phí đã nộp 33.177.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 009819 ngày 19/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Tổng Công ty Đ phải chịu 2.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0002541 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H. Tổng Công ty Đ đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- TAND thành phố H;
- CCTHADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; HCTP; Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Hưng Bính